

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
14	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN		
1401	Khoa học giáo dục		
140101	Giáo dục học		
140103	Công nghệ giáo dục		
140110	Lý luận và phương pháp dạy học		
140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng		
140114	Quản lý giáo dục		
140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		
140117	Giáo dục quốc tế và so sánh		
140118	Giáo dục đặc biệt		
1402	Đào tạo giáo viên		
140201	Giáo dục Mầm non		
140202	Giáo dục Tiểu học		
140203	Giáo dục đặc biệt		
140204	Giáo dục Công dân		
140205	Giáo dục Chính trị		
140206	Giáo dục Thể chất		
140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		
140209	Sư phạm Toán học		
140210	Sư phạm Tin học		
140211	Sư phạm Vật lý		
140212	Sư phạm Hóa học		
140213	Sư phạm Sinh học		
140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
140217	Sư phạm Ngữ văn		
140218	Sư phạm Lịch sử		
140219	Sư phạm Địa lý		
140221	Sư phạm Âm nhạc		
140222	Sư phạm Mỹ thuật		
140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam		
140231	Sư phạm tiếng Lào		
140238	Sư phạm tiếng nước ngoài		
140245	Sư phạm nghệ thuật		
140246	Sư phạm công nghệ		
140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên		
140248	Giáo dục pháp luật		
140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		
1490	Khác		
21	NGHỆ THUẬT		
2101	Mỹ thuật		
210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		
210102	Mỹ thuật tạo hình		

nk

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
210103	Hội họa		
210104	Đồ họa		
210105	Điêu khắc		
210108	Thủ công mỹ nghệ		
210110	Mỹ thuật đô thị		
2102	Âm nhạc và Nghệ thuật trình diễn (sân khấu, múa, biểu diễn)		
210201	Âm nhạc học		
210204	Chỉ huy âm nhạc		
210205	Thanh nhạc		
210206	Quản lý nghệ thuật		
210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây		
210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống		
210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		
210222	Nghệ thuật sân khấu		
210225	Biên kịch		
210226	Diễn viên		
210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa		
210242	Diễn viên múa		
210243	Biên đạo múa		
2103	Nghệ thuật nghe nhìn (Phát thanh, điện ảnh, truyền hình, sản xuất đa phương tiện)		
210301	Nhiếp ảnh		
210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình		
210331	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình		
210332	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		
210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng		
210340	Quay phim		
210341	Công nghệ âm nhạc		
2104	Mỹ thuật ứng dụng (Thiết kế thời trang, nội thất, mỹ thuật công nghiệp)		
210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		
210402	Thiết kế công nghiệp		
210403	Thiết kế đồ họa		
210404	Thiết kế thời trang		
210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
210408	Nghệ thuật số		
210410	Mỹ thuật ứng dụng		
210412	Phục chế mỹ thuật		
210413	Giám tuyển mỹ thuật		
2190	Khác		
22	NHÂN VĂN		
2201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam		
220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		
220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
220104	Hán Nôm		
220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		
220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		
220121	Văn học Việt Nam		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
220130	Văn học		
220140	Văn hóa học		
2202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		
220111	Ngôn ngữ Ả-rập		
220201	Ngôn ngữ Anh		
220202	Ngôn ngữ Nga		
220203	Ngôn ngữ Pháp		
220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
220205	Ngôn ngữ Đức		
220209	Ngôn ngữ Nhật		
220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
220212	Ngôn ngữ Lào		
220214	Ngôn ngữ Thái Lan		
220242	Văn học nước ngoài		
220243	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác		
220244	Ngôn ngữ học		
2290	Khác		
229001	Triết học		
229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
229009	Tôn giáo học		
229010	Lịch sử		
229011	Lịch sử Thế giới		
229013	Lịch sử Việt Nam		
229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
229017	Khảo cổ học		
229042	Quản lý văn hóa		
229045	Gia đình học		
229047	Di sản học		
31	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI		
3101	Kinh tế học		
310101	Kinh tế học		
310102	Kinh tế chính trị		
310104	Kinh tế đầu tư		
310105	Kinh tế phát triển		
310106	Kinh tế quốc tế		
310107	Thống kê kinh tế		
310108	Toán kinh tế		
310109	Kinh tế số		
310110	Quản lý kinh tế		
3102	Khoa học chính trị		
310201	Chính trị học		
310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		
310204	Hồ Chí Minh học		
310205	Quản lý nhà nước		
310206	Quan hệ quốc tế		
3103	Xã hội học và Nhân học		
310301	Xã hội học		
310302	Nhân học		
310310	Dân tộc học		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
310313	Phát triển bền vững		
310315	Phát triển con người		
310317	Quyền con người		
310399	Giới và phát triển		
3104	Tâm lý học		
310401	Tâm lý học		
310402	Tâm lý học lâm sàng		
310403	Tâm lý học giáo dục		
3105	Địa lý học		
310501	Địa lý học		
3106	Khu vực học		
310601	Quốc tế học		
310602	Châu Á học		
310607	Thái Bình Dương học		
310608	Đông phương học		
310612	Trung Quốc học		
310613	Nhật Bản học		
310614	Hàn Quốc học		
310620	Đông Nam Á học		
310630	Việt Nam học		
310631	Khu vực học		
310639	Châu Mỹ học		
310640	Hoa Kỳ học		
3190	Khác		
32	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN		
3201	Báo chí và truyền thông		
320101	Báo chí học		
320104	Truyền thông đa phương tiện		
320105	Truyền thông đại chúng		
320106	Công nghệ truyền thông		
320107	Truyền thông quốc tế		
320108	Quan hệ công chúng		
3202	Thông tin - Thư viện		
320202	Thông tin học		
320203	Khoa học thư viện		
3203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng		
320303	Lưu trữ học		
320305	Bảo tàng học		
3204	Xuất bản - Phát hành		
320401	Xuất bản		
34	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ		
3401	Kinh doanh		
340101	Quản trị kinh doanh		
340115	Marketing		
340116	Bất động sản		
340120	Kinh doanh quốc tế		
340121	Kinh doanh thương mại		
340122	Thương mại điện tử		
340123	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
3402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		
340201	Tài chính - Ngân hàng		
340204	Bảo hiểm		
340205	Công nghệ tài chính		
3403	Kế toán - Kiểm toán		
340301	Kế toán		
340302	Kiểm toán		
3404	Quản trị - Quản lý		
340401	Khoa học quản lý		
340402	Chính sách công		
340403	Quản lý công		
340404	Quản trị nhân lực		
340405	Hệ thống thông tin quản lý		
340406	Quản trị văn phòng		
340409	Quản lý dự án		
340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
340417	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
3490	Khác		
38	PHÁP LUẬT		
3801	Luật		
380101	Luật		
380102	Luật hiến pháp và luật hành chính		
380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm		
380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		
380107	Luật kinh tế		
380108	Luật quốc tế		
380109	Luật thương mại quốc tế		
42	KHOA HỌC SỰ SỐNG		
4201	Sinh học		
420101	Sinh học		
420102	Nhân chủng học		
420107	Vi sinh vật học		
420115	Lý sinh học		
420116	Hóa sinh học		
420120	Sinh thái học		
420121	Di truyền học		
4202	Sinh học ứng dụng		
420201	Công nghệ sinh học		
420202	Kỹ thuật sinh học		
420203	Sinh học ứng dụng		
4290	Khác		
44	KHOA HỌC TỰ NHIÊN		
4401	Khoa học vật chất		
440101	Thiên văn học		
440102	Vật lý học		
440104	Vật lý chất rắn		
440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
440180	Công nghệ bán dẫn		
440109	Cơ học		
440110	Quang học		
440111	Vật lý địa cầu		
440112	Hóa học		
440113	Hóa vô cơ		
440114	Hóa hữu cơ		
440118	Hóa phân tích		
440119	Hóa lý		
440122	Khoa học vật liệu		
4402	Khoa học trái đất		
440201	Địa chất học		
440210	Địa vật lý		
440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý		
440217	Địa lý tự nhiên		
440221	Biên đổi khí hậu		
440222	Khí tượng và khí hậu học		
440224	Thủy văn học		
440228	Hải dương học		
4403	Khoa học môi trường		
440301	Khoa học môi trường		
440304	Quản lý, an toàn và sức khỏe môi trường		
440306	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
4490	Khác		
46	TOÁN VÀ THỐNG KÊ		
4601	Toán học		
460101	Toán học		
460107	Khoa học tính toán		
460108	Khoa học dữ liệu		
460112	Toán ứng dụng		
460117	Toán tin		
4602	Thống kê		
460201	Thống kê		
4690	Khác		
48	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		
4801	Máy tính		
480101	Khoa học máy tính		
480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
480103	Kỹ thuật phần mềm		
480104	Hệ thống thông tin		
480106	Kỹ thuật máy tính		
480107	Trí tuệ nhân tạo		
480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		
4802	Công nghệ thông tin		
480201	Công nghệ thông tin		
480208	An ninh mạng		
4890	Khác		
51	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng		
510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông		
510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		
5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		
510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy		
510211	Bảo dưỡng công nghiệp		
5103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		
510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
5104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường		
510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
510402	Công nghệ vật liệu		
510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
5106	Quản lý công nghiệp		
510601	Quản lý công nghiệp		
510602	Quản lý năng lượng		
510604	Kinh tế công nghiệp		
5107	Công nghệ dầu khí và khai thác		
510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		
5108	Công nghệ kỹ thuật in		
510801	Công nghệ kỹ thuật in		
5190	Khác		
519002	Công nghệ nông nghiệp		
52	KỸ THUẬT		
5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật		
520101	Cơ kỹ thuật		
520103	Kỹ thuật cơ khí		
520107	Kỹ thuật Robot		
520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
520115	Kỹ thuật nhiệt		
520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
520117	Kỹ thuật công nghiệp		
520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
520120	Kỹ thuật hàng không		
520121	Kỹ thuật không gian		
520122	Kỹ thuật tàu thủy		
520130	Kỹ thuật ô tô		
520135	Kỹ thuật năng lượng		
520137	Kỹ thuật in		
520138	Kỹ thuật hàng hải		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
520201	Kỹ thuật điện		
520202	Thiết kế vi mạch		
520203	Kỹ thuật điện tử		
520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường		
520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
520209	Kỹ thuật mật mã		
520212	Kỹ thuật y sinh		
520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
5203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường		
520301	Kỹ thuật hóa học		
520309	Kỹ thuật vật liệu		
520312	Kỹ thuật dệt, may		
520320	Kỹ thuật môi trường		
5204	Vật lý kỹ thuật		
520401	Vật lý kỹ thuật		
520402	Kỹ thuật hạt nhân		
5205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa		
520501	Kỹ thuật địa chất		
520502	Kỹ thuật địa vật lý		
520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		
5206	Kỹ thuật mỏ		
520601	Kỹ thuật mỏ		
520603	Khai thác mỏ		
520604	Kỹ thuật dầu khí		
520607	Kỹ thuật tuyển khoáng		
5290	Khác		
54	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN		
5401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống		
540101	Công nghệ thực phẩm		
540104	Công nghệ sau thu hoạch		
540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
5402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da		
540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		
540204	Công nghệ dệt, may		
540206	Công nghệ da giày		
5490	Khác		
549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
58	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG		
5801	Kiến trúc và quy hoạch		
580101	Kiến trúc		
580102	Kiến trúc cảnh quan		
580103	Kiến trúc nội thất		
580105	Quy hoạch vùng và đô thị		
580106	Quản lý đô thị và công trình		
580108	Thiết kế nội thất		
580112	Đô thị học		

nk

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5802	Kỹ thuật Xây dựng		
580201	Kỹ thuật xây dựng		
580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		
580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
580211	Địa kỹ thuật		
580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
580215	Kỹ thuật an toàn giao thông		
5803	Quản lý xây dựng		
580302	Quản lý xây dựng		
5890	Khác		
62	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		
6201	Nông nghiệp		
620101	Nông nghiệp		
620102	Khuyến nông		
620103	Khoa học đất		
620105	Chăn nuôi		
620109	Nông học		
620110	Khoa học cây trồng		
620112	Bảo vệ thực vật		
620115	Kinh tế nông nghiệp		
620116	Phát triển nông thôn		
6202	Lâm nghiệp		
620201	Lâm học		
620202	Lâm nghiệp đô thị		
620205	Lâm sinh		
620210	Lâm nghiệp		
620211	Quản lý tài nguyên rừng		
6203	Thủy sản		
620301	Nuôi trồng thủy sản		
620303	Khoa học thủy sản		
620304	Khai thác thủy sản		
620305	Quản lý thủy sản		
6290	Khác		
64	THÚ Y		
6401	Thú y		
640101	Thú y		
6490	Khác		
72	SỨC KHỎE		
7201	Y học		
720101	Y khoa		
720102	Gây mê hồi sức		
720103	Hồi sức cấp cứu		
720104	Ngoại khoa		
720105	Sản phụ khoa		
720106	Nhi khoa		
720107	Nội khoa		
720108	Ung thư		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
720109	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
720110	Y học dự phòng		
720111	Điện quang và Y học hạt nhân		
720112	Cấp cứu ngoại viện		
720115	Y học cổ truyền		
720117	Dịch tễ học		
720118	Dược lý và độc chất		
720119	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ		
720155	Tai - Mũi - Họng		
720157	Nhân khoa		
720158	Khoa học thần kinh		
720159	Y học gia đình		
7202	Dược học		
720201	Dược học		
720202	Công nghệ dược phẩm		
720203	Hóa dược		
7203	Điều dưỡng, hộ sinh		
720301	Điều dưỡng		
720302	Hộ sinh		
7204	Dinh dưỡng		
720401	Dinh dưỡng		
7205	Răng - Hàm - Mặt		
720501	Răng - Hàm - Mặt		
7206	Kỹ thuật Y học		
720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		
720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		
720607	Kỹ thuật y học thể dục thể thao		
720609	Khúc xạ nhãn khoa		
720610	Kỹ thuật gây mê hồi sức		
720611	Kỹ thuật phục hình răng		
7207	Y tế công cộng		
720701	Y tế công cộng		
7208	Quản lý Y tế		
720801	Quản lý y tế		
7290	Khác		
729001	Y sinh học thể dục thể thao		
729002	Giáo dục y học		
729003	Y học quân sự		
729004	Y học biển		
76	DỊCH VỤ XÃ HỘI		
7601	Công tác xã hội		
760101	Công tác xã hội		
760104	Dân số và phát triển		
7690	Khác		
81	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN		
8101	Du lịch		
810101	Du lịch		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
8102	Khách sạn, nhà hàng		
810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)		
810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
8103	Thể dục, thể thao		
810301	Quản lý thể dục thể thao		
810302	Huấn luyện thể thao		
8105	Kinh tế gia đình		
810501	Kinh tế gia đình		
8190	Khác		
84	DỊCH VỤ VẬN TẢI		
8401	Khai thác vận tải		
840101	Khai thác vận tải		
840102	Quản lý hoạt động bay		
840103	Quản lý vận tải		
840104	Kinh tế vận tải		
840106	Khoa học hàng hải		
8490	Khác		
85	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
8501	Quản lý tài nguyên và môi trường		
850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
850103	Quản lý đất đai		
850104	Môi trường và phát triển bền vững		
8502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp		
850201	Bảo hộ lao động		
850202	An toàn, vệ sinh lao động		
8590	Khác		
86	AN NINH, QUỐC PHÒNG		
8601	An ninh và trật tự xã hội		
860101	Trình sát an ninh		
860102	Trình sát cảnh sát		
860103	Trình sát kỹ thuật		
860104	Điều tra hình sự		
860107	Kỹ thuật Công an nhân dân		
860108	Kỹ thuật hình sự		
860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		
860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
860111	Thủ hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp		
860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân		
860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ		
860114	An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		
860116	Hậu cần công an nhân dân		
860117	Nghiên cứu quốc tế		
860118	An ninh phi truyền thống		
8602	Quân sự		
860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân		
860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân		
860203	Chỉ huy tham mưu Không quân		
860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh		
860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp		
860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công		
860208	Nghệ thuật quân sự		
860209	Lịch sử nghệ thuật quân sự		
860210	Chiến lược quân sự		
860211	Chiến lược quốc phòng		
860212	Nghệ thuật chiến dịch		
860213	Chiến thuật		
860214	Biên phòng		
860215	Chỉ huy tham mưu tác chiến không gian mạng		
860216	Quản lý biên giới và cửa khẩu		
860217	Tình báo quân sự		
860218	Hậu cần quân sự		
860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin		
860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		
860221	Trình sát quân sự		
860222	Quân sự cơ sở		
860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không		
860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp		
860228	Chỉ huy kỹ thuật công binh		
860229	Chỉ huy kỹ thuật hóa học		
860239	Trình sát kỹ thuật		
860232	Chỉ huy kỹ thuật hải quân		
860233	Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử		
8690	Khác		
90	Khác		
9090	Khác		
909001	Ngành khác		